

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đỗ Thị Thanh**.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- T ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - T ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Gia P**, sinh năm 1983.

Nơi ĐKKHKT: huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi công tác: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Đài Loan.

Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh **Phạm Gia P** trình bày: Anh và chị **Nguyễn Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Kẽ Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương vào ngày 13/3/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan niệm

và cách nhìn nhận cuộc sống của anh chị không hợp nhau, mặc dù gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được. Tháng 9/2019 anh đi học tại Đà Lạt, đến tháng 12/2019 sau khi mẹ anh chết chị T đã về nhà để ở, sau đó anh có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Giang giải quyết cho ly hôn, tuy nhiên thời gian đó do anh đi học không về để giải quyết việc ly hôn được nên đã rút đơn xin ly hôn. Từ khi rút đơn, tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện, tháng 11/2020 chị T đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai và đã sống ly thân từ lâu. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/2015 và Phạm Quỳnh C, sinh ngày 21/5/2017, hiện các con đang ở với anh, do anh công tác trong quân đội, mỗi khi vắng nhà anh gửi các con cho bố và chị gái anh trông nom, chăm sóc, thu nhập bình quân của anh là 11.000.000đ/1tháng. Anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh P không cung cấp được địa chỉ của chị T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị T. Ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H (là bố, mẹ đẻ chị T) trình bày: Ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị T vẫn liên lạc điện thoại với gia đình. Ông, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị T biết, chị T có quan điểm do điều kiện dịch bệnh và kinh tế khó khăn nên chị chưa về nước để giải quyết việc ly hôn được, chị cũng chưa xác định đến khi nào về nước. Anh P có đơn xin ly hôn, chị đề nghị khi nào về nước sẽ giải quyết. Chị xác định vợ chồng có hai con chung như anh P trình bày, hiện tại chị chưa có quan điểm về việc nuôi con, khi nào về nước chị sẽ yêu cầu giải quyết việc nuôi con sau. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tòa án xác minh tại khu dân cư và chính quyền địa phương nơi anh P, chị T đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh P. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nên sau khi mẹ anh P chết, chị T về nhà để ở và anh có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Giang giải quyết cho ly hôn nhưng chưa được giải quyết. Sau đó chị T đi lao động tại Đài Loan, hiện tại vẫn chưa về nước, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Nay anh P có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Con chung của anh P và chị T là cháu Phạm Minh T có nguyện vọng được ở với chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, T ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Gia P ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao hai con chung Phạm Minh T và Phạm Quỳnh C cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh P phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Gia P sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Nguyễn Thị T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở Số nhà 8, ngõ 3, khu 3, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, hiện chị T đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị T. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho người thân trong gia đình chị T để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh P và chị T đồng thời Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Gia đình ông L, bà H vẫn liên lạc điện thoại với chị T và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh P và chị T. Tuy nhiên chị T vắng mặt lần thứ hai. Anh P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Gia P và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương vào ngày 13/3/2012 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan niệm và cách nhìn nhận cuộc sống của anh chị có sự khác biệt, mặc dù gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Tháng 12/2019 sau khi chị T về nhà bố mẹ đẻ ở, anh P đã nộp đơn đến Tòa án nhân dân huyện Bình Giang để giải quyết ly hôn, nhưng sau đó anh xin rút đơn, tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện. Nay anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Nguyễn Thị T. Chị T có quan điểm khi nào về nước chị sẽ giải quyết ly hôn, trên thực tế anh chị không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Thông qua gia đình,

chị T không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh P và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh P ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Phạm Gia P và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/2015 và Phạm Quỳnh C, sinh ngày 21/5/2017, hiện các con đang ở với anh P. Anh P đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên, chị T chưa về nước nên không có quan điểm nuôi con. Mặc dù con Phạm Minh T có nguyện vọng được ở với chị T. Tuy nhiên xét thấy, chị T không có mặt tại Việt Nam nên không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung, hơn nữa chị T cũng không có quan điểm được nuôi con. Cháu Phạm Minh T đang do anh P nuôi dưỡng ổn định. Hiện tại anh P đang công tác tại Lữ đoàn 405, quân khu 3, Quảng Ninh, có thu nhập ổn định. Hội đồng xét xử xét thấy, cần giao các con chung Phạm Minh T và Phạm Quỳnh C cho anh P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh P tạm thời không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh P, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Phạm Gia P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Gia P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Gia P ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Phạm Gia P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/2015 và Phạm Quỳnh C, sinh ngày 21/5/2017 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh P tạm thời không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Gia P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0000016 ngày 31/3/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Gia P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Kê Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;
- L hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường